
**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY
DỰNG VÀ ĐẦU TƯ 492**

Báo cáo Tài chính

Năm 2011

(đã được kiểm toán)

MỤC LỤC

NỘI DUNG	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2-4
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	6-8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.	11-22

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 492, tên giao dịch quốc tế Construction and Investment Joint Stock Company No 492 (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 492 được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 2900329305 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp, thay đổi đăng ký kinh doanh lần thứ 04 ngày 10/7/2010, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là :

- Đầu tư xây dựng các công trình giao thông (bao gồm cả các công trình theo hình thức BOT, BT), công trình công nghiệp, dân dụng, thủy lợi, bến cảng trong và ngoài nước, công trình điện năng (đường dây và trạm biến áp đến 35 KV);
- Sản xuất vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông đúc sẵn;
- Mua bán thiết bị giao thông vận tải;
- Thí nghiệm vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Số 198, đường Trường Chinh, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An.

Vốn điều lệ của Công ty là 24.000.000.000 đồng, được chia thành 2.400.000 cổ phần. Trong đó:

TT	Cổ đông	Số cổ phiếu	Tỷ lệ
1	Tổng Công ty Xây dựng CTGT 4	1.221.380	51%
2	Cổ đông khác nắm giữ	1.178.620	49%
	Cộng	2.400.000	100,00%

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi thấy không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm :

Ông :	Trần Bảo Thành	Chủ tịch
Ông :	Nguyễn Anh Hưng	Phó Chủ tịch
Ông :	Phạm Đình Huệ	Ủy viên
Ông :	Nguyễn Tăng Bảo	Ủy viên
Bà :	Nguyễn Thị Vân	Ủy viên

Các thành viên của Ban Giám đốc bao gồm :

Ông :	Nguyễn Anh Hưng	Giám đốc
Ông :	Phạm Đình Huệ	Phó Giám đốc
Ông :	Nguyễn Tăng Bảo	Phó Giám đốc
Ông :	Nguyễn Đình Lục	Phó Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 cho Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 492

198 Đường Trường Chinh, TP. Vinh, Tỉnh Nghệ An

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 09/2010/TT-BTC ngày 15/01/2010 của Bộ tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Nghệ An, ngày 15 tháng 02 năm 2012

TM. BAN GIÁM ĐỐC

GIÁM ĐỐC



NGUYỄN ANH HÙNG



Số: 65 /2012/BC.TC-AASC.KT3

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011
của Công ty Cổ phần 492

Kính gửi: **Hội đồng quản trị**
Ban Giám đốc Công ty Cổ phần 492

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần 492 được lập ngày 15 tháng 02 năm 2012 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 được trình bày từ trang 6 đến trang 22 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Giám đốc Công ty Cổ phần 492. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến:

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên:

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần 492 tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Hà Nội, ngày 18 tháng 02 năm 2012

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH
KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN (AASC)

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGO ĐỨC ĐOÀN

Chứng chỉ KTV số : Đ.0052/KTV

KIỂM TOÁN VIÊN

HOÀNG THỊ THU HƯƠNG

Chứng chỉ KTV số : 0899/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
	TÀI SẢN			
100	A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)		170.259.859.085	173.593.577.131
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	26.043.751.422	17.502.679.341
111	1. Tiền		26.043.751.422	17.502.679.341
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		-	-
130	III. Các khoản phải thu		49.748.059.339	43.543.776.041
131	1. Phải thu của khách hàng		47.241.992.606	38.733.784.478
132	2. Trả trước cho người bán		2.251.304.733	3.821.330.563
135	5. Các khoản phải thu khác	V.2	254.762.000	988.661.000
140	IV. Hàng tồn kho	V.3	93.582.290.452	112.339.730.825
141	1. Hàng tồn kho		93.582.290.452	112.339.730.825
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		885.757.872	207.390.924
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	V.4	885.757.872	207.390.924
200	B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)		41.041.585.369	46.146.068.824
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220	II. Tài sản cố định		33.210.729.602	38.313.107.066
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.5	32.355.849.479	38.239.679.981
222	- Nguyên giá		100.664.024.876	99.351.104.079
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(68.308.175.397)	(61.111.424.098)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.6	854.880.123	73.427.085
240	III. Bất động sản đầu tư		-	-
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		-	-
260	V. Tài sản dài hạn khác		7.830.855.767	7.832.961.758
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.7	7.617.369.124	7.141.183.815
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	V.8	213.486.643	691.777.943
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)		211.301.444.454	219.739.645.955

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
NGUỒN VỐN				
300	A . Nợ phải trả (300 =310+330)		178.473.508.356	187.377.231.065
310	I. Nợ ngắn hạn		163.279.044.563	127.754.216.094
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	V.9	53.453.457.074	44.225.273.142
312	2. Phải trả cho người bán		27.249.231.454	27.919.508.426
313	3. Người mua trả tiền trước		34.620.946.317	28.240.655.129
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.10	7.126.568.635	4.346.851.717
315	5. Phải trả người lao động		3.165.338.249	1.551.017.432
316	6. Chi phí phải trả	V.11	190.827.098	1.532.555.897
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	V.12	37.312.651.786	19.673.332.301
323	11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		160.023.950	265.022.050
330	II. Nợ dài hạn		15.194.463.793	59.623.014.971
333	3. Phải trả dài hạn khác	V.13	36.372.055	49.875.897.138
334	4. Vay và nợ dài hạn	V.14	4.367.212.544	9.714.383.539
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		49.957.642	32.734.294
338	8. Doanh thu chưa thực hiện		10.740.921.552	
400	B . Nguồn vốn chủ sở hữu (400=410+430)		32.827.936.098	32.362.414.890
410	I. Nguồn vốn chủ sở hữu	V.15	32.827.936.098	32.362.414.890
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		24.000.000.000	24.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		2.413.685.500	2.413.685.500
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		1.037.111.539	1.037.111.539
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		852.469.514	475.284.652
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		4.524.669.545	4.436.333.199
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)		211.301.444.454	219.739.645.955

Người lập biểu



Nguyễn Thị Tân

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Vân

Lập, ngày 15 tháng 02 năm 2012

Giám đốc

Nguyễn Anh Hưng

331.353
CÔNG TY
CƠ PHẦN
XÂY DỰNG VÀ
ĐẦU TƯ 492
TP VINH - T NGHỆ AN
KIỂM T

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2011

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.16	291.131.422.434	174.947.959.902
02	2. Các khoản giảm trừ		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		291.131.422.434	174.947.959.902
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.17	268.183.546.974	160.638.138.590
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		22.947.875.460	14.309.821.312
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.18	613.845.260	812.043.471
22	7. Chi phí tài chính	VI.19	9.963.109.835	5.239.364.766
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		9.963.109.835	5.239.364.766
24	8. Chi phí bán hàng		-	-
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		6.519.121.457	5.380.305.593
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		7.079.489.428	4.502.194.424
31	11. Thu nhập khác		1.587.064.239	679.290.106
32	12. Chi phí khác		3.087.566.494	152.353.035
40	13. Lợi nhuận khác		(1.500.502.255)	526.937.071
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		5.578.987.173	5.029.131.495
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VI.20	576.026.328	1.320.419.380
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	VI.21	478.291.300	(691.777.943)
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>4.524.669.545</u>	<u>4.400.490.058</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.22	<u>1.885</u>	<u>2.306</u>

Người lập biểu

Nguyễn Thị Tân

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Vân

Lập, ngày 15 tháng 02 năm 2012

Giám đốc



Nguyễn Anh Hưng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Năm 2011
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		318.116.647.737	167.795.958.129
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(190.091.462.997)	(132.547.384.875)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(26.359.396.274)	(22.429.586.182)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(9.772.282.737)	(3.706.808.869)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(1.875.486.598)	(660.917.247)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		7.622.095.490	36.560.207.237
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(87.959.460.870)	(58.674.398.477)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		9.680.653.751	(13.662.930.284)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản DH khác		(2.349.025.765)	(8.412.779.199)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác		74.585.898	63.636.363
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		613.845.260	812.043.471
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(1.660.594.607)	(7.537.099.365)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	14.407.587.500
	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
32	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		64.212.591.526	67.735.870.038
33	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(60.331.578.589)	(47.117.238.674)
34	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	-
35	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(3.360.000.000)	(1.320.561.000)
36				
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		521.012.937	33.705.657.864
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		8.541.072.081	12.505.628.215
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		17.502.679.341	4.997.051.126
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		26.043.751.422	17.502.679.341

Người lập biểu



Nguyễn Thị Tân

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Vân

Lập, ngày 15 tháng 02 năm 2012

Giám đốc



Nguyễn Anh Hưng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2011

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 492 được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 2900329305 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp, thay đổi đăng ký kinh doanh lần thứ 04 ngày 10/7/2010

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Số 198, đường Trường Chinh, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An.

Vốn điều lệ của Công ty là 24.000.000.000 đồng, được chia thành 2.400.000 cổ phần. Trong đó:

TT	Cổ đông sáng lập	Số cổ phiếu	Tỷ lệ
1	Tổng Công ty Xây dựng CTGT 4	1.221.380	51%
2	Cổ đông khác nắm giữ	1.178.620	49%
	Cộng	2.400.000	100,00%

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là Xây lắp, thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là:

- Đầu tư xây dựng các công trình giao thông (bao gồm cả các công trình theo hình thức BOT, BT), công trình công nghiệp, dân dụng, thủy lợi, bến cảng trong và ngoài nước, công trình điện năng (đường dây và trạm biến áp đến 35 KV);
- Sản xuất vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông đúc sẵn;
- Mua bán thiết bị giao thông vận tải;
- Thí nghiệm vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 244/2009/TT – BTC ngày 31/12/2009

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3.3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ÁP DỤNG

4.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp nhập trước – xuất trước.

Đối với giá trị chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của các công trình được xác định theo chi phí thực tế phát sinh đến thời điểm lập báo cáo tài chính sau khi trừ đi giá vốn ước tính của phần công việc đã hoàn thành và kết chuyển doanh thu đến thời điểm lập báo cáo.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4.3. Nguyên tắc ghi nhận dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà đơn vị nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4.4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.



- Khấu hao TSCĐ của Công ty được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng: Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Quyết định số 203/2009/QĐ - BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10-50	Năm
- Máy móc, thiết bị	08-10	Năm
- Phương tiện vận tải	10	Năm
- Thiết bị văn phòng	06-07	Năm

4.5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

4.6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

4.7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

4.8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Những khoản chi phí khác thực tế phát sinh có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

4.9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

4.11. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán theo dõi trên TK 413-Chênh lệch tỷ giá hối đoái và ghi đảo lại vào kỳ kế toán năm tiếp theo. Chênh lệch đánh giá lại các khoản nợ phải trả dài hạn có gốc ngoại tệ được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

4.12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy, đơn vị đã hoàn thành khối lượng công việc và đã xuất hóa đơn tài chính.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;

- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

4.14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

4.15. Phân phối lợi nhuận

Theo điều lệ tổ chức và hoạt động Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 492, lợi nhuận sau thuế của Công ty sẽ tạm phân phối và được thông qua chính thức theo Đại hội đồng cổ đông quyết định cho từng năm.



V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ KQKD

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
1 . Tiền và các khoản tương đương tiền		
Tiền mặt	577.491.404	2.856.121.460
Tiền gửi ngân hàng	25.466.260.018	14.646.557.881
Cộng	26.043.751.422	17.502.679.341
2 . Các khoản phải thu khác		
Phải thu khác	-	565.899.000
- Công ty công trình giao thông 473	50.000.000	50.000.000
- Ban quản lý dự án cầu Thọ Sơn	44.762.000	44.762.000
- Công ty công trình giao thông 246	130.000.000	130.000.000
- Công ty Cổ phần 482	-	82.500.000
- Công ty xây dựng công trình 585 Khánh Hòa	30.000.000	115.500.000
- Phải thu các đối tượng khác	-	-
Cộng	254.762.000	988.661.000
3 . Hàng tồn kho		
Nguyên liệu, vật liệu	5.101.865.049	8.437.196.780
Chi phí SXKD dở dang (*)	88.480.425.403	103.902.534.045
Cộng giá gốc hàng tồn kho	93.582.290.452	112.339.730.825

(*) Chi tiết Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

Chi phí sản xuất kinh doanh các công trình xây lắp	88.480.425.403	103.902.534.045
Công trình 4T Một Ngàn	9.495.340.034	3.599.938.407
Đường dây thông tin (VT)	2.600.400.019	2.792.148.719
Công trình cầu Tắc bển rô	1.330.066.284	1.330.066.284
Công trình chung cư Lê Lợi	1.981.587.363	21.478.756.565
Công trình Cầu Chanh- Hải Dương	15.166.822.305	294.760.121
Công trình Cầu Tri Phương - Đà Nẵng	7.687.376.832	-
Công trình cầu linh Cảm - Hà Tĩnh	4.222.277.898	270.059.687
Công trình cầu N2 Long an	-	71.324.765
Công trình nền móng nhà máy điện	71.904.752	71.904.752
Công trình cầu Phù Đổng	9.822.122.941	22.948.073.437
Công trình cầu Pá Mô - Lai Châu	77.658.071	-
Công trình 3 cầu quốc lộ 57	2.753.273.421	7.468.393.973
Công trình cầu Suối Con - Thanh chương - NA	354.011.264	354.011.264
Công trình Sài Gòn - Trung Lương	2.930.713.469	2.930.713.469
Công trình cầu Sông Hồng - Phú Thọ	7.934.168.670	1.503.264.222
Công trình cầu Thới An - Bình Dương	1.901.132.206	-
Công trình cầu thủ Biên	-	30.205.611.900

Công trình Vành đai 3	6.040.559.494	-
Công trình cầu Vĩnh Tuy - Hà nội	3.563.191.089	3.563.191.089
Công trình cầu Đông Trù	10.547.819.291	5.020.315.391

Cộng 88.480.425.403 103.902.534.045

4 . Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tạm ứng	885.757.872	207.390.924
Cộng	<u>885.757.872</u>	<u>207.390.924</u>

5 . Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	Tài sản cố định khác
Nguyên giá TSCĐ					
Số đầu kỳ	2.473.643.928	55.680.084.372	18.066.059.914	1.198.331.423	21.932.984.442
Tăng trong kỳ	-	1.367.118.183	-	200.454.544	-
- Mua sắm		1.367.118.183		200.454.544	
Giảm trong kỳ	-	254.651.930	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán		254.651.930			
Số cuối năm	2.473.643.928	56.792.550.625	18.066.059.914	1.398.785.967	21.932.984.442
Hao mòn TSCĐ					
Số đầu kỳ	809.515.269	40.236.785.025	9.418.712.282	1.120.558.807	9.525.852.715
Tăng trong kỳ	50.218.644	3.450.593.930	1.586.019.830	65.182.540	2.299.388.285
- Trích khấu hao TSCĐ	50.218.644	3.450.593.930	1.586.019.830	65.182.540	2.299.388.285
Giảm trong kỳ	-	254.651.930	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán		254.651.930			
Số cuối kỳ	859.733.913	43.432.727.025	11.004.732.112	1.185.741.347	11.825.241.000
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	1.664.128.659	15.443.299.347	8.647.347.632	77.772.616	12.407.131.727
Số cuối kỳ	1.613.910.015	13.359.823.600	7.061.327.802	213.044.620	10.107.743.442

6 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Mua sắm tài sản	854.880.123	73.427.085
Cộng	<u>854.880.123</u>	<u>73.427.085</u>

7 . Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Vật tư luân chuyên	4.153.554.506	4.339.741.299
Sửa chữa gia công	955.933.646	2.106.112.524
Lợi thế kinh doanh	1.901.146	24.714.894
CCDC giá trị lớn chờ PB	2.505.979.826	670.615.098
Cộng	<u>7.617.369.124</u>	<u>7.141.183.815</u>

8 . Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Thuế TNDN tạm nộp	213.486.643	691.777.943
Cộng	213.486.643	691.777.943

Khoản thuế TNDN tạm nộp tương ứng 2% số tiền thu của nhà đầu tư nộp tiền mua căn hộ tại dự án khu đô thị mới do đơn vị làm chủ đầu tư.

9 . Vay và nợ ngắn hạn	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Vay ngân hàng (*)	43.388.017.000	35.579.189.000
Vay khác	3.223.311.142	3.256.084.142
Vay dài hạn đến hạn trả (xem chi tiết vay dài hạn)	6.842.128.932	5.390.000.000
Cộng	53.453.457.074	44.225.273.142

(*) Thông tin bổ sung

Số kế ước	Bên cho vay	Lãi suất	Thời hạn	Số dư nợ gốc cuối kỳ	Phương thức đảm bảo
KU/51082000195601	BIDV - NA	18%	9	120.188.000	Tín chấp
KU/51082000196206	BIDV - NA	17%	9	2.300.000.000	Tín chấp
KU/51082000197634	BIDV - NA	17%	9	3.600.000.000	Tín chấp
KU/51082000197908	BIDV - NA	17%	9	3.930.929.000	Tín chấp
KU/51082000198512	BIDV - NA	17%	9	1.287.000.000	Tín chấp
KU/51082000199418	BIDV - NA	17%	9	4.300.000.000	Tín chấp
KU/51082000203513	BIDV - NA	17%	9	2.563.000.000	Tín chấp
KU/51082000205412	BIDV - NA	17%	9	2.000.000.000	Tín chấp
KU/51082000206770	BIDV - NA	17%	9	3.130.000.000	Tín chấp
KU/51082000209168	BIDV - NA	17%	9	2.400.000.000	Tín chấp
KU/51082000212351	BIDV - NA	17%	9	1.000.000.000	Tín chấp
KU/51082000216469	BIDV - NA	17%	9	3.500.000.000	Tín chấp
KU/51082000218146	BIDV - NA	17%	9	1.300.000.000	Tín chấp
KU/51082000224569	BIDV - NA	17%	9	2.500.000.000	Tín chấp
KU/51082000227373	BIDV - NA	17%	9	3.019.000.000	Tín chấp
KU/51082000229573	BIDV - NA	17%	9	6.437.900.000	Tín chấp
Cộng				43.388.017.000	

10 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	6.626.318.335	3.261.820.494
Thuế TNDN	411.120.790	1.081.939.623
Thuế thu nhập cá nhân	89.129.510	3.091.600
Cộng	7.126.568.635	4.346.851.717

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

11 . Chi phí phải trả	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND			
- Trích trước chi phí lãi vay phải trả	190.827.098	1.532.555.897			
Cộng	190.827.098	1.532.555.897			
12 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND			
Kinh phí công đoàn	56.524.794	116.957.635			
Bảo hiểm xã hội	354.209.082	226.579.765			
Phải trả phải nộp khác	457.620.472	7.034.164			
Phải trả Công ty Công trình giao thông 473	1.862.232.545	-			
Phải trả Tổng Công ty CTGT 4	13.315.063.536	-			
Phải trả khác	1.355.769.185	4.296.918.826			
Phải trả tạm ứng	19.904.386.606	15.025.841.911			
Cộng	37.312.651.786	19.673.332.301			
13 . Phải trả dài hạn khác	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND			
Phải trả dài hạn khác(*)	36.372.055	49.875.897.138			
Cộng	36.372.055	49.875.897.138			
(*) Chi tiết phải trả dài hạn khác					
- Tiền ứng trước khối lượng xây lắp	36.372.055	15.287.000.000			
- Tiền đất dự án trung cư	-	34.588.897.138			
Cộng	36.372.055	49.875.897.138			
14 . Vay và nợ dài hạn	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND			
Vay dài hạn (*)	4.367.212.544	9.714.383.539			
Cộng	4.367.212.544	9.714.383.539			
(*) Chi tiết vay dài hạn cuối kỳ					
Bên cho vay	Lãi suất	Thời hạn	Số dư nợ gốc	Đến hạn trả trong kỳ tới	Phương thức đảm bảo
Số hợp đồng					
KU/51082000118255	17,5%	60	1.855.529.300	890.128.932	Bằng TS
KU/51082000128102	17,5%	60	5.699.177.138	2.280.000.000	Bằng TS
KU/51082000224569	17,5%	60	647.000.000	1.560.000.000	Bằng TS
KU/51082000151038	17,5%	60	2.211.635.038	1.920.000.000	Bằng TS
KU/51082000192268	17,5%	60	796.000.000	192.000.000	Bằng TS
Cộng			11.209.341.476	6.842.128.932	

31353
CÔNG TY
CHÍNH KẾ
KIỂM
AN KIẾ

15 . Nguồn vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối
1. Số dư đầu kỳ này	24.000.000.000	2.413.685.500	1.037.111.539	475.284.652	4.436.333.199
2. Tăng trong kỳ này	-	-	628.641.437	377.184.862	4.524.669.545
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	4.524.669.545
Quỹ tăng trong kỳ	-	-	628.641.437	377.184.862	-
3. Giảm trong kỳ này	-	-	628.641.437	-	4.436.333.199
Phân phối LN trong kỳ	-	-	-	-	4.436.333.199
Giảm khác trong kỳ	-	-	628.641.437	-	-
4. Số dư cuối kỳ này	24.000.000.000	2.413.685.500	1.037.111.539	852.469.514	4.524.669.545

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Tổng Công ty XDCTGT 4	12.213.800.000	9.230.800.000
Cổ đông khác	11.786.200.000	14.769.200.000
Cộng	24.000.000.000	24.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	24.000.000.000	12.005.100.000
+ Vốn góp đầu kỳ	-	11.994.900.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	24.000.000.000	24.000.000.000
+ Vốn góp cuối kỳ	3.360.000.000	1.320.561.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d. Cổ phiếu

	31/12/2011	01/01/2011
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.400.000	2.400.000
- Số lượng Cổ phiếu đã phát hành	2.400.000	2.400.000
+ Cổ phiếu phổ thông	2.400.000	2.400.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.400.000	2.400.000
+ Cổ phiếu phổ thông	2.400.000	2.400.000
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phần):	10.000	10.000

e. Phân phối lợi nhuận

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Lợi nhuận chưa phân phối đầu kỳ	4.436.333.199	2.257.050.257
Lợi nhuận sau thuế TNDN tăng trong kỳ	4.524.669.545	4.400.490.058
Trích quỹ đầu tư phát triển	(628.641.437)	(327.242.887)
Trích quỹ dự phòng tài chính	(377.184.862)	(189.396.423)
Trích quỹ Ban điều hành Công ty	(70.506.900)	(384.006.806)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	(3.360.000.000)	(1.320.561.000)
Trả cổ tức năm trước		
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối cuối kỳ	4.524.669.545	4.436.333.199



	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
16 . Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng	291.131.422.434	174.947.959.902
Cộng	291.131.422.434	174.947.959.902
17 . Giá vốn hàng bán		
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	268.183.546.974	160.638.138.590
Cộng	268.183.546.974	160.638.138.590
18 . Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	613.845.260	812.043.471
Cộng	613.845.260	812.043.471
19 . Chi phí tài chính		
Chi phí lãi vay	9.963.109.835	5.239.364.766
Cộng	9.963.109.835	5.239.364.766
20 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	5.578.987.173	5.029.131.495
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
Lãi trái phiếu chính phủ	-	-
Điều chỉnh tăng các khoản thu nhập chịu thuế	-	-
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	5.578.987.173	5.029.131.495
Các khoản điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế	93.023.019	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp chưa bao gồm ưu đãi thuế	1.418.002.548	628.641.437
Trong đó:		
Thuế được ưu đãi (*)	363.684.920	-
Thuế TNDN phải nộp đã giảm trừ ưu đãi thuế	992.601.784	-
Chi phí thuế TNDN 2 % tạm nộp	-	691.777.943
Chi phí thuế TNDN 2 % tạm nộp năm trước năm nay đã thực hiện	(478.291.300)	-
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	576.026.328	1.320.419.380

(*) Doanh nghiệp được miễn giảm 30% lợi nhuận từ hoạt động thi công, xây dựng công trình giao thông căn cứ theo TT154/2011/TT-BTC ngày 11/11/2011.

21 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN 2 % tạm nộp	-	(691.777.943)
Chi phí thuế TNDN 2 % tạm nộp năm trước năm nay đã thực hiện	478.291.300	-
Cộng	478.291.300	(691.777.943)

22 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4.524.669.545	4.400.490.058
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	4.524.669.545	4.400.490.058
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu kỳ	2.400.000	1.200.361
Cổ phiếu phổ thông tăng bình quân trong kỳ	-	708.115
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	2.400.000	1.908.476
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.885	2.306

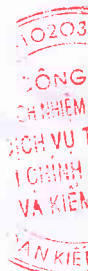
VI. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ chủ yếu sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Giá trị giao dịch
		Kỳ này (VND)
Tổng công ty XDCTGT 4	Công ty mẹ	532.259.963.603

Cho đến ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	TK hạch toán	Số dư phải thu	Số dư phải trả
Tổng công ty XDCTGT 4	Công ty mẹ	131	34.417.924.754	-
Tổng công ty XDCTGT 4	Công ty mẹ	138	-	13.315.063.536



XII. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Đơn vị hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực xây lắp. Do đó chúng tôi không thực hiện lập Báo cáo bộ phận.

XIII. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC).

Người lập biểu



Nguyễn Thị Tân

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Vân

Lập, ngày 15 tháng 02 năm 2012

Giám đốc

